Biểu 26: Số trường học của các xã vùng dân tộc thiểu số chia thành thị-nông thôn, vùng kinh tế-xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh có đến 1/7/2015

Đơn vị tính: Trường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số trường	Trường mầm non	Trường Tiểu học	Trường THCS	Trường THPT	Trường Phổ thông cấp 1-2
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Toàn bộ các xã vùng dân tộc thiểu số**	**17.722**	**5.420**	**5.968**	**3.652**	**597**	**293**
	Thành thị	2.996	942	784	453	276	9
	Nông thôn	14.726	4.478	5.184	3.199	321	284
II	**Chia theo vùng kinh tế - xã hội**						
	Trung du và miền núi phía Bắc	**7.951**	**2.478**	**2.497**	**1.849**	**251**	**134**
	Thành thị	986	288	210	180	104	1
	Nông thôn	6.965	2.190	2.287	1.669	147	133
	Đồng bằng sông Hồng	**425**	**149**	**122**	**89**	**11**	**19**
	Thành thị	39	13	8	7	4	1
	Nông thôn	386	136	114	82	7	18
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**2.888**	**859**	**965**	**546**	**66**	**66**
	Thành thị	259	56	60	37	28	4
	Nông thôn	2.629	803	905	509	38	62
	Tây Nguyên	**3.081**	**914**	**1.070**	**601**	**123**	**50**
	Thành thị	587	167	173	87	57	1
	Nông thôn	2.494	747	897	514	66	49
	Đông Nam Bộ	**1.391**	**517**	**460**	**220**	**51**	**9**
	Thành thị	535	255	130	56	25	1
	Nông thôn	856	262	330	164	26	8
	Đồng bằng sông Cửu Long	**1.986**	**503**	**854**	**347**	**95**	**15**
	Thành thị	590	163	203	86	58	1
	Nông thôn	1.396	340	651	261	37	14
III	**Chia theo tỉnh thành phố**						
1	Thành phố Hà Nội	71	23	20	15	3	2
2	Tỉnh Hà Giang	787	243	212	178	20	20
3	Tỉnh Cao Bằng	713	204	250	140	21	20
4	Tỉnh Bắc Kạn	388	128	115	79	9	14
5	Tỉnh Tuyên Quang	495	154	153	130	23	10
6	Tỉnh Lào Cai	664	192	230	162	20	3
7	Tỉnh Điện Biên	500	169	154	87	17	4
8	Tỉnh Lai Châu	460	150	148	109	17	1
9	Tỉnh Sơn La	847	265	280	207	39	8
10	Tỉnh Yên Bái	485	155	146	111	13	16
11	Tỉnh Hoà Bình	833	257	222	195	24	18
12	Tỉnh Thái Nguyên	518	149	154	118	13	3
13	Tỉnh Lạng Sơn	844	246	266	195	21	6
14	Tỉnh Quảng Ninh	274	94	71	49	6	17

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số trường	Trường mầm non	Trường Tiểu học	Trường THCS	Trường THPT	Trường Phổ thông cấp 1-2
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
15	Tỉnh Bắc Giang	294	95	94	73	6	9
16	Tỉnh Phú Thọ	244	71	73	65	8	2
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	87	24	23	17	2	0
18	Tỉnh Ninh Bình	43	8	8	8	-	0
19	Tỉnh Thanh Hoá	899	207	259	193	21	6
20	Tỉnh Nghệ An	527	158	187	110	6	10
21	Tỉnh Hà Tĩnh	33	5	5	2	-	0
22	Tỉnh Quảng Bình	89	23	22	7	-	9
23	Tỉnh Quảng Trị	168	44	34	22	4	9
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	107	33	28	10	3	3
25	Tỉnh Quảng Nam	220	59	57	28	7	7
26	Tỉnh Quảng Ngãi	311	110	92	46	6	15
27	Tỉnh Bình Định	105	27	26	13	2	1
28	Tỉnh Phú Yên	133	35	34	25	3	1
29	Tỉnh Khánh Hoà	137	37	36	18	2	4
30	Tỉnh Ninh Thuận	230	53	94	29	7	0
31	Tỉnh Bình Thuận	254	68	91	43	5	1
32	Tỉnh Kon Tum	433	120	121	78	15	1
33	Tỉnh Gia Lai	884	256	247	167	34	34
34	Tỉnh Đắk Lắk	957	263	372	182	32	2
35	Tỉnh Đắk Nông	360	100	125	66	16	2
36	Tỉnh Lâm Đồng	617	175	205	108	26	11
37	Tỉnh Bình Phước	380	102	132	69	7	6
38	Tỉnh Tây Ninh	143	25	53	18	5	0
39	Tỉnh Bình Dương	144	59	26	9	2	1
40	Tỉnh Đồng Nai	405	112	131	68	15	1
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	142	34	33	19	7	0
42	Thành phố Hồ Chí Minh	414	185	85	37	15	1
43	Tỉnh Trà Vinh	371	81	143	60	14	0
44	Tỉnh Vĩnh Long	116	18	29	13	6	0
45	Tỉnh An Giang	271	67	95	37	12	0
46	Tỉnh Kiên Giang	514	102	198	84	24	14
47	Thành phố Cần Thơ	133	25	28	9	5	0
48	Tỉnh Hậu Giang	143	24	41	17	5	0
49	Tỉnh Sóc Trăng	465	104	199	69	14	0
50	Tỉnh Bạc Liêu	231	55	70	34	10	1
51	Tỉnh Cà Mau	165	27	51	24	5	0

Biểu 26 (tiếp)

STT	Đơn vị hành chính	Trường Phổ thông cấp 2-3	Trường Phổ thông cấp 1-2-3	Trường PT DT nội trú	Trường PT DT bán trú	TT GD thường xuyên	TT học tập cộng đồng	Trường khác
A	B	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**Toàn bộ các xã vùng dân tộc thiểu số**	**95**	**14**	**203**	**288**	**180**	**900**	**112**
	Thành thị	14	2	137	6	145	152	76
	Nông thôn	81	12	66	282	35	748	36
II	**Chia theo vùng kinh tế - xã hội**							
	Trung du và miền núi phía Bắc	**22**	**10**	**86**	**184**	**76**	**317**	**47**
	Thành thị	3	0	61	1	64	39	35
	Nông thôn	19	10	25	183	12	278	12
	Đồng bằng sông Hồng	**4**	**0**	**6**	**7**	**3**	**14**	**1**
	Thành thị	0	0	3	0	2	1	0
	Nông thôn	4	0	3	7	1	13	1
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**10**	**0**	**40**	**52**	**29**	**240**	**15**
	Thành thị	2	0	25	1	18	22	6
	Nông thôn	8	0	15	51	11	218	9
	Tây Nguyên	**23**	**0**	**49**	**40**	**31**	**165**	**15**
	Thành thị	2	0	34	1	27	28	10
	Nông thôn	21	0	15	39	4	137	5
	Đông Nam Bộ	**13**	**2**	**2**	**0**	**14**	**84**	**19**
	Thành thị	3	1	1	0	13	35	15
	Nông thôn	10	1	1	0	1	49	4
	Đồng bằng sông Cửu Long	**23**	**2**	**20**	**5**	**27**	**80**	**15**
	Thành thị	4	1	13	3	21	27	10
	Nông thôn	19	1	7	2	6	53	5
III	**Chia theo tỉnh thành phố**							
1	Thành phố Hà Nội	0	0	1	0	0	6	0
2	Tỉnh Hà Giang	5	0	12	30	9	56	0
3	Tỉnh Cao Bằng	5	1	10	20	10	4	25
4	Tỉnh Bắc Kạn	3	0	6	2	5	21	2
5	Tỉnh Tuyên Quang	0	0	6	4	0	9	1
6	Tỉnh Lào Cai	1	0	5	10	6	23	6
7	Tỉnh Điện Biên	1	0	6	39	5	11	0
8	Tỉnh Lai Châu	0	0	8	8	6	2	3
9	Tỉnh Sơn La	0	0	9	14	10	5	1
10	Tỉnh Yên Bái	2	2	3	16	4	6	1
11	Tỉnh Hoà Bình	3	6	7	4	5	77	4
12	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	5	5	5	52	0
13	Tỉnh Lạng Sơn	0	0	7	31	9	47	3
14	Tỉnh Quảng Ninh	4	0	3	7	2	6	1

STT	Đơn vị hành chính	Trường Phổ thông cấp 2-3	Trường Phổ thông cấp 1-2-3	Trường PT DT nội trú	Trường PT DT bán trú	TT GD thường xuyên	TT học tập cộng đồng	Trường khác
A	B	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
15	Tỉnh Bắc Giang	1	0	0	1	0	0	0
16	Tỉnh Phú Thọ	0	0	2	0	2	4	1
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	0	0	2	0	1	1	0
18	Tỉnh Ninh Bình	0	0	0	0	0	1	0
19	Tỉnh Thanh Hoá	2	0	8	4	12	167	1
20	Tỉnh Nghệ An	0	0	5	6	4	20	1
21	Tỉnh Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0
22	Tỉnh Quảng Bình	2	0	1	2	0	1	0
23	Tỉnh Quảng Trị	1	0	2	4	2	20	3
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1	0	1	0	1	3	0
25	Tỉnh Quảng Nam	0	0	6	15	2	5	9
26	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0	5	6	4	0	0
27	Tỉnh Bình Định	0	0	3	2	2	2	0
28	Tỉnh Phú Yên	2	0	1	0	0	4	0
29	Tỉnh Khánh Hoà	1	0	2	1	1	6	0
30	Tỉnh Ninh Thuận	0	0	3	12	0	2	0
31	Tỉnh Bình Thuận	0	0	3	0	1	10	1
32	Tỉnh Kon Tum	0	0	11	24	5	24	2
33	Tỉnh Gia Lai	1	0	15	14	14	65	4
34	Tỉnh Đắk Lắk	1	0	13	1	8	44	5
35	Tỉnh Đắk Nông	1	0	4	1	2	7	1
36	Tỉnh Lâm Đồng	20	0	6	0	2	25	3
37	Tỉnh Bình Phước	7	0	0	0	3	16	1
38	Tỉnh Tây Ninh	0	0	0	0	0	4	0
39	Tỉnh Bình Dương	0	0	0	0	2	6	0
40	Tỉnh Đồng Nai	3	1	1	0	2	26	5
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	1	0	1	6	0
42	Thành phố Hồ Chí Minh	3	1	0	0	6	26	13
43	Tỉnh Trà Vinh	4	1	5	1	5	12	2
44	Tỉnh Vĩnh Long	0	0	0	0	3	3	0
45	Tỉnh An Giang	1	0	2	0	2	10	0
46	Tỉnh Kiên Giang	7	0	4	1	5	27	2
47	Thành phố Cần Thơ	0	0	1	0	4	8	6
48	Tỉnh Hậu Giang	0	0	0	0	0	5	3
49	Tỉnh Sóc Trăng	6	1	5	2	4	10	2
50	Tỉnh Bạc Liêu	3	0	1	0	3	4	0
51	Tỉnh Cà Mau	2	0	2	1	1	1	0